

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
KỸ SƯ CHĂN NUÔI

Mã số ngành đào tạo: 7620105

Nghệ An, 2021

BẢN MÔ TẢ

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ- ĐHV, ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

I. Thông tin chung

1. Tên ngành:
 - Tiếng Việt: **Chăn nuôi**
 - Tiếng Anh:
2. Mã số ngành đào tạo: **7620105**
3. Trình độ đào tạo: Kỹ sư
4. Thời gian đào tạo: 4 - 5 năm
5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Kỹ sư Chăn nuôi
6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Viện Nông nghiệp và Tài nguyên
7. Chương trình đối sánh:
Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Chăn nuôi của các trường trong nước gồm: Đại học Nha Trang; Trường Đại học Cần Thơ; Đại học Nông Lâm TP HCM; Học Viện Nông nghiệp VN.
8. Hình thức đào tạo: Chính quy – Tập trung
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
10. Thông tin tuyển sinh
 - Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia hàng năm và đã tốt nghiệp THPT.
 - Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Trường Đại học Vinh.
 - Dự kiến quy mô tuyển sinh: 70 sinh viên/năm
11. Điều kiện nhập học
 - Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Chăn nuôi
 - Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo
 - Thí sinh phải làm thủ tục đăng ký nhập học theo quy định của trường;
 - Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển thực hiện đầy đủ các qui định theo Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển.
12. Điều kiện tốt nghiệp

(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/04/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp)

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập
- Tích lũy đủ 150 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4)
- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương.
- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định
- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất

13. Ngày tháng ban hành:...../.../2020

14. Phiên bản chỉnh sửa

II. Mục tiêu chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi có kiến thức khoa học cơ sở và chuyên ngành về Chăn nuôi, có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai vận hành và phát triển quy trình công nghệ Chăn nuôi trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

I. Chuẩn đầu ra

| TT | CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA | TĐNL |
|------------|---|------|
| 1 | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH | |
| 1.1 | Kiến thức đại cương | |
| 1.1.1 | Hiểu về Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị XH, Chủ nghĩa XHKH, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản VN | 2.0 |
| 1.1.2 | Áp dụng kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên | 2.5 |
| 1.1.3 | Vận dụng kiến thức tin học ứng dụng trong nông lâm ngư, môi trường | 3.0 |
| 1.2 | Kiến thức cơ sở khối ngành | |
| 1.2.1 | Hiểu kiến thức về biến đổi khí hậu tác động vào Chăn nuôi | 2.5 |
| 1.2.2 | Hiểu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội | 2.5 |
| 1.2.3 | Hiểu kiến thức khoa học đất | 2.5 |
| 1.2.4 | Hiểu nguyên lý thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp, môi trường | 2.5 |
| 1.2.5 | Hiểu cơ sở quản lý tài nguyên, môi trường | 2.5 |
| 1.3 | Kiến thức cơ sở ngành | |

| | | |
|------------|--|-----|
| 1.3.1 | <i>Áp dụng</i> kiến thức về vi sinh vật Chăn nuôi | 3.0 |
| 1.3.2 | <i>Áp dụng</i> kiến thức về sinh lý động vật; cơ sở di truyền và chọn giống trong Chăn nuôi | 3.0 |
| 1.3.4 | <i>Áp dụng</i> kiến thức về dinh dưỡng và thức ăn trong chăn nuôi | 3.0 |
| 1.3.5 | <i>Vận dụng</i> phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp | 3.0 |
| 1.4 | Kiến thức chuyên ngành | |
| 1.4.1 | Vận dụng được kiến thức về thức ăn, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi; chọn và nhân giống vật nuôi; công nghệ sinh sản và kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi. | 3.5 |
| 1.4.2 | Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm; kiểm nghiệm sản phẩm động vật; an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, dịch tễ học thú y; bệnh; thuốc và vacxin dùng trong chăn nuôi, thú y | 3.5 |
| 2 | KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP | |
| 2.1 | Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề | |
| 2.1.1 | Nhận dạng và xác định vấn đề | 2.5 |
| 2.1.2 | Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; hình thành và đưa ra hướng giải quyết vấn đề | 2.5 |
| 2.2 | Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức | |
| 2.2.1 | Hình thành giả thuyết; Chọn lọc thông tin qua tài liệu | 3.0 |
| 2.2.2 | Triển khai khảo sát từ thực nghiệm; Thẩm định và đánh giá giả thuyết đưa ra | 3.0 |
| 2.3 | Tư duy hệ thống | |
| 2.3.1 | Phác thảo tổng thể vấn đề; Lựa chọn những vấn đề phát sinh và tương tác trong hệ thống | 3.0 |
| 2.3.2 | Sắp xếp, Phân tích và xác định các yếu tố trọng tâm và đề xuất giải pháp | 3.0 |
| 2.4 | Kỹ năng và phẩm chất cá nhân | |
| 2.4.1 | Thể hiện tính kiên trì và linh hoạt, sẵn sàng chấp nhận rủi ro | 3.0 |
| 2.4.2 | Vận dụng tư duy sáng tạo và phản biện | 3.0 |
| 2.4.3 | Khả năng tìm hiểu, học tập, quản lý nguồn lực và thời gian | 3.0 |
| 2.5 | Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp | |
| 2.5.1 | Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, thái độ ứng xử và trách nhiệm xã hội | 3.0 |
| 2.5.2 | Chọn lọc và cập nhật thông tin trong lĩnh vực Chăn nuôi | 3.0 |

| | | |
|------------|--|-----|
| 2.5.3 | Áp dụng kỹ thuật căn bản phòng thí nghiệmChăn nuôi | 3.5 |
| 2.5.4 | Áp dụng kỹ thuật trong sản xuất giống, nuôiChăn nuôi | 4.0 |
| 3 | KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP | |
| 3.1 | Làm việc theo nhóm | |
| 3.1.1 | Thành lập nhóm | 2.5 |
| 3.1.2 | Tổ chức hoạt động và phát triển nhóm | 3.0 |
| 3.1.3 | Khả năng lãnh đạo nhóm; hợp tác nhóm, làm việc nhóm đa ngành | 3.0 |
| 3.2 | Kỹ năng giao tiếp | |
| 3.2.1 | Xác định chiến lược, cấu trúc giao tiếp | 3.0 |
| 3.2.2 | Áp dụng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình; đa truyền thông | 3.0 |
| 3.3 | Giao tiếp bằng tiếng Anh | |
| 3.3.1 | Khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh | 3.0 |
| 4 | NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, TRIỂN KHAI, VẬN HÀNH HỆ THỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI | |
| 4.1 | Hiểu bối cảnh xã hội | |
| 4.1.1 | Hiểu được vai trò và trách nhiệm của kỹ sư Chăn nuôi với xã hội. | 3.0 |
| 4.1.2 | Hiểu biết tác động của ngành Chăn nuôi đối với xã hội, kinh tế và môi trường. | 3.0 |
| 4.1.3 | Áp dụng các quy định của xã hội đối với ngành Chăn nuôi | 3.0 |
| 4.2 | Hiểu bối cảnh nghề nghiệp ngành Chăn nuôi | |
| 4.2.1 | Hiểu các bên liên quan, chiến lược và mục tiêu của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp | 3.0 |
| 4.2.2 | Áp dụng các quy định, nội quy của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp | 3.0 |
| 4.3 | Hình thành ý tưởng hoạt động Chăn nuôi | |
| 4.3.1 | Hình thành ý tưởng về hoạt động Chăn nuôi. | 3.0 |
| 4.3.2 | Xác định mục tiêu, yêu cầu và lập kế hoạch hoạt động Chăn nuôi | 3.0 |
| 4.4 | Thiết kế hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | |
| 4.4.1 | Thiết kế hệ thống công trình, thiết bị Chăn nuôi | 3.5 |
| 4.4.2 | Thiết kế quy trình kỹ thuật sản xuất trong Chăn nuôi | 3.5 |
| 4.5 | Triển khai hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | |
| 4.5.1 | Lựa chọn nguồn lực | 3.5 |
| 4.5.2 | Lắp đặt hệ thống công trình, thiết bị Chăn nuôi | 3.5 |
| 4.5.3 | Quản lý triển khai | 3.5 |

| | | |
|------------|--|-----|
| 4.6 | Vận hành hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | |
| 4.6.1 | Vận hành hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | 4.0 |
| 4.6.2 | Kiểm tra, giám sát hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | 4.0 |
| 4.6.3 | Đánh giá hệ thống và hoạt động Chăn nuôi | 4.0 |

IV. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy : 150 tín chỉ, trong đó

4.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 51 tín chỉ = 34%. Trong đó

4.1.1. Kiến thức đại cương chung: 18 tín chỉ = 12%

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|-----------|--------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 | POL11002 | KT chính trị Mác - Lê Nin | 2 |
| 2 | POL11001 | Triết học Mác-Lênin | 3 |
| 3 | POL11003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
| 4 | POL11004 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 |
| 5 | POL10002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 6 | ENG10001 | Tiếng Anh 1 | 3 |
| 7 | ENG10002 | Tiếng Anh 2 | 4 |

4.1.1.2. Kiến thức đại cương khối ngành: 33 tín chỉ = 22%

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|-----------|--------------------|---|-------------------|
| 8 | MAT20005 | Toán học | 5 |
| 9 | RES20036 | Biến đổi khí hậu | 2 |
| 10 | CHE20001 | Hoá học | 5 |
| 11 | BIO20001 | Sinh học | 5 |
| 12 | INF20003 | Tin học ứng dụng trong nông lâm ngư và môi trường | 3 |
| 13 | AGR20066 | Nhập môn khối ngành nông lâm ngư và môi trường | 3 |
| 14 | RES20001 | Cơ sở quản lí Tài nguyên và Môi trường | 3 |
| 15 | LAN20001 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | 2 |
| 16 | AGR20002 | Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp và môi trường | 2 |
| 17 | AGR20001 | Khoa học đất | 3 |

4.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:

| TT | Tên học phần | Số TC |
|-----------|--|--------------|
| 1 | Di truyền động vật | 3 |
| 2 | Vi sinh vật chăn nuôi | 3 |
| 3 | Giải phẫu vật nuôi | 3 |
| 4 | Sinh lý động vật | 4 |
| 5 | Dinh dưỡng vật nuôi | 3 |
| 6 | Chọn và nhân giống vật nuôi | 3 |
| 7 | Thức ăn chăn nuôi | 3 |
| 8 | Thú y cơ bản | 3 |
| 9 | Công nghệ sinh sản vật nuôi | 3 |
| 10 | Phương pháp NCKH trong Chăn nuôi – Thú y | 3 |
| 11 | Chăn nuôi lợn | 4 |
| 12 | Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi | 2 |
| 13 | Chăn nuôi trâu bò | 4 |
| 14 | Chăn nuôi gia cầm | 3 |
| 15 | Chăn nuôi dê, thỏ | 3 |
| 16 | Bệnh truyền nhiễm thú y | 3 |
| 17 | Vệ sinh chăn nuôi | 3 |
| 18 | An toàn thực phẩm | 3 |
| 19 | Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi | 3 |
| 20 | Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn | 3 |
| 21 | Quản lý chất thải chăn nuôi | 2 |
| 22 | Marketing trong nông nghiệp | 4 |
| 23 | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật | 3 |
| 24 | Chăn nuôi động vật cảnh | 3 |
| 25 | Thuốc và vacxin dùng trong thú y | 3 |
| 26 | Dịch tễ học Thú y | 3 |
| 27 | Bệnh nội khoa | 3 |
| 28 | Bệnh ngoại khoa | 3 |
| 29 | Bệnh dinh dưỡng | 3 |
| | Tổng | 89 |

4.1.2.1. Kiến thức thực tế, thực hành và thực tập:

| TT | Tên học phần | Số TC |
|-------------|---------------------------------|-----------|
| 1 | Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi 1 | 6 |
| 2 | Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi 2 | 6 |
| 3 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |
| Tổng | | 22 |

4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Loại học phần | Số tín chỉ | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/T ự học | Khối kiến thức | Phân kỳ | Khoa/Viện đảm nhận |
|----|-------------|---|---------------|------------|--|----------------|---------|--------------------|
| 1 | AGR20066 | Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDĐC | 1 | Viện NN&TN |
| 2 | POL11001 | Triết học Mác - Lê Nin | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | GDĐC | 1 | GD Chính trị |
| 3 | POL11002 | KT chính trị Mác - Lê Nin | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 1 | GD Chính trị |
| 4 | ENG10001 | Tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | GDĐC | 1 | SP Ngoại ngữ |
| 5 | MAT20005 | Toán học | Bắt buộc | 5 | 60/15/150 | GDĐC | 1 | Viện SPTN |
| 6 | RES20036 | Biến đổi khí hậu | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 2 | Viện NN&TN |
| 7 | CHE20001 | Hoá học | Bắt buộc | 5 | 60/(15)/150 | GDĐC | 2 | Viện SPTN |
| 8 | BIO20001 | Sinh học | Bắt buộc | 5 | 60/(15)/150 | GDĐC | 2 | Viện HS-MT |
| 9 | INF20003 | Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDĐC | 2 | Viện KT-CN |
| 10 | POL11003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 2 | GD Chính trị |
| 11 | QP11001 | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QP&AN của ĐCSVN) | Bắt buộc | (2) | 30/0/60 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
| 12 | QP11002 | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QP&AN) | Bắt buộc | (2) | 30/0/60 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
| 13 | QP11003 | Giáo dục quốc phòng 3(Quân sự chung) | Bắt buộc | (2) | 15/(15)/90 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
| 14 | QP11004 | Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật) | Bắt buộc | (2) | 4(26)/90 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
| 15 | SPO10001 | Giáo dục thể chất | Bắt buộc | (5) | 15/(60)/150 | GDĐC | 1-3 | GD Thể chất |
| 16 | RES20001 | Cơ sở quản lí tài nguyên và môi trường | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDĐC | 3 | Viện NN&TN |
| 17 | POL11004 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 2 | GD Chính trị |
| 18 | POL10002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bắt buộc | 2 | 10/20/60 | GDĐC | 3 | GD Chính trị |
| 19 | AGR20001 | Khoa học đất | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDĐC | 3 | Viện NN&TN |
| 20 | ENG10002 | Tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 45/15/120 | GDĐC | 3 | SP Ngoại ngữ |
| 21 | AGR20002 | Nguyên lí thiết kế và quản lí dự án Nông nghiệp và Môi trường | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 3 | Viện NN&TN |
| 22 | LAN20001 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 3 | Viện NN&TN |
| 23 | AHY30001 | Giải phẫu vật nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 4 | Viện NN&TN |
| 24 | AHY30002 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 40/5/90 | GDCN | 4 | Viện NN&TN |
| 25 | AHY30003 | Sinh lý động vật | Bắt buộc | 4 | 45/(15)/120 | GDCN | 4 | Viện NN&TN |
| 26 | AHY30004 | Dinh dưỡng vật nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 4 | Viện NN&TN |
| 27 | AHY30005 | Vi sinh vật chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 4 | Viện NN&TN |
| 28 | AHY30006 | Di truyền động vật | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |
| 29 | AHY30032 | Hóa sinh động vật | Bắt buộc | 2 | 24/ 6 /60 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Loại học phần | Số tín chỉ | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/T ự học | Khối kiến thức | Phân kỳ | Khoa/Viện đảm nhận |
|----|-------------|---|---------------|------------|---|----------------|---------|--------------------|
| 30 | AHY30007 | Thú y cơ bản | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |
| 31 | AHY30008 | Thực ăn chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |
| 32 | AHY30009 | Chọn và nhân giống vật nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |
| 33 | AHY30010 | Bệnh truyền nhiễm thú y | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 5 | Viện NN&TN |
| 34 | AHY30011 | Vệ sinh chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 35 | AHY30012 | Chăn nuôi lợn | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 36 | AHY30013 | Chăn nuôi trâu bò | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 37 | AHY30014 | Chăn nuôi gia cầm | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 38 | AHY30015 | Công nghệ sinh sản vật nuôi | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 39 | AHY30033 | Chăn nuôi dê, cừu | Bắt buộc | 3 | 40/05/90 | GDCN | 6 | Viện NN&TN |
| 40 | AHY31016 | Thực tập nghề chăn nuôi 1 | Bắt buộc | 10 | 0/(150)/300 | GDCN | 7 | Viện NN&TN |
| 41 | AHY30017 | An toàn thực phẩm | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 7 | Viện NN&TN |
| 42 | | Tự chọn 1 | Tự chọn | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 7 | Viện NN&TN |
| 43 | | Tự chọn 2 | Tự chọn | 3 | 30/(15)/90 | GDCN | 7 | Viện NN&TN |
| | AHY31018 | Thực tập nghề chăn nuôi 2 | Bắt buộc | 10 | 0/(150)/300 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 44 | AHY30021 | Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 45 | AHY30020 | Quản lý chất thải chăn nuôi | Bắt buộc | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 46 | AHY30025 | Dịch tễ học thú y | Bắt buộc | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 47 | AHY30031 | Đồ án tốt nghiệp | Bắt buộc | 10 | 0/(150)/300 | GDCN | 9 | Viện NN&TN |
| 48 | | Cộng: | | 150 | | | | |

Tự chọn theo nhóm (Chọn 1 trong 2 nhóm Tự chọn)

Tự chọn 1 (chọn 2 trong 4 học phần)

| | | | | | | | | |
|---|----------|---|---------|---|----------|------|---|------------|
| 1 | AHY30034 | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 2 | AHY30035 | Chăn nuôi động vật cảnh | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 3 | AHY30022 | Khuyến nông và PTNT | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 4 | AHY30023 | Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| | | Tự chọn 2(chọn 2 trong 4 học phần) | | | | | | |
| 1 | AHY30029 | Thuốc và vacxin dùng trong thú y | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 2 | AHY30026 | Bệnh nội khoa | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 3 | AHY30027 | Bệnh ngoại khoa | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |
| 4 | AHY30028 | Bệnh dinh dưỡng | Tự chọn | 3 | 40/05/90 | GDCN | 8 | Viện NN&TN |

Chuyên ngành (Chọn 1 trong 2 chuyên đề sau): Mô tả học phần

4.3.1. Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và môi trường

Học phần giới thiệu ngành nhằm định hướng cho sinh viên trong việc xác lập vai trò, vị trí của ngành học; xác lập mục tiêu học tập của sinh viên, ý thức nghề nghiệp cho sinh viên. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cơ sở đào tạo Trường Đại học Vinh, về nhóm ngành nhằm giúp sinh viên nhanh chóng làm quen và hòa nhập với môi trường mới. Bên cạnh đó, học phần này còn trang bị cho sinh viên những định hướng về nghề nghiệp; giúp sinh viên hiểu rõ nhiệm vụ, vai trò, trách nhiệm của người cử nhân nhóm ngành Nông Lâm Ngư, Môi trường trong tương lai. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng mềm như: kỹ năng học tập, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm... Phần kiến thức chuyên sâu cho chuyên ngành, học phần sẽ giúp sinh viên từng ngành làm quen với

phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành, tóm lược các kiến thức nền tảng của chuyên ngành cũng như triết lí nghiên cứu chuyên ngành của mình.

4.3.2. Triết học Mac – Lênin

Học phần triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống. Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 1 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Học phần được

kết cấu bởi 3 chương, trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về vấn đề triết học và triết học Mác – Lênin, học phần giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, từng bước vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự phân tích, đề xuất biện pháp giải quyết một vấn đề triết học trong thực tiễn.

4.3.3. Kinh tế chính trị Mac – Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của các ngành đào tạo trình độ đại học. Học phần có 6 chương, bao gồm hệ thống tri thức về hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, về kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận để nhận thức đúng bản chất của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời, góp phần hình thành kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế, nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

4.3.4. Toán học

Môn học toán học thuộc môn học đầu tiên trong chương trình đào tạo, được giảng dạy vào kỳ học đầu tiên của năm thứ nhất. Cung cấp các kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính và giải tích: Tập hợp, ánh xạ; ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; giới hạn hàm số, các phép tính vi phân, tích phân của hàm một biến; chuỗi số và chuỗi hàm; giới hạn, đạo hàm và vi phân của hàm hai biến; phương trình vi phân cấp 1. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng tìm hiểu các kiến thức khác có sử dụng Toán học và biết tính toán, xử lý số liệu trong công việc chuyên môn đồng thời giải quyết được các bài toán thực tế sau khi đã được mô hình hóa bằng các công thức toán học. Hình thành cho sinh viên các khả năng tìm hiểu các kiến thức khác có sử dụng Toán học và biết tính toán, xử lý số liệu trong công việc chuyên môn đồng thời giải quyết được các bài toán thực tế sau khi đã được mô hình hóa bằng các công thức toán học.

4.3.5. Tiếng Anh 1

Môn học Tiếng Anh 1 là học phần dành cho sinh viên không chuyên ngữ trường Đại học Vinh sau khi đã qua được kì kiểm tra sát hạch đầu vào của nhà trường (bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ GD & ĐT quy định (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Nhằm cung cấp một số kiến thức tiếng Anh cơ bản tổng quát, giúp họ rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc học phần sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức để tiếp tục học phần Tiếng Anh 2.

4.3.6. Biến đổi khí hậu

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu trên thế giới, ở khu vực và ở Việt Nam; các giải pháp để giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu của các nước trên thế giới và ở Việt Nam. Giúp sinh viên có khả năng liên hệ những kiến thức được học với các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới. Sinh viên có ý thức, thái độ đúng đắn về tích cực trong việc giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

4.3.7. Hóa học

Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của hóa học, gồm 3 phần: kiến thức cơ bản về lý thuyết các quá trình hóa học và tính chất của một số nhóm chất vô cơ cơ bản; tính chất và điều chế một số nhóm chất hữu cơ cơ bản; cân bằng ion trong dung dịch và các phương pháp định lượng hóa học, trong đó tập trung vào các phương pháp chuẩn độ; các nội dung về môi trường và các bài thực hành về phân tích định lượng, về phân tích môi trường. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức về hóa học trong lĩnh vực chuyên ngành Sinh học, Nông lâm ngư, Môi trường và các lĩnh vực liên quan. Học phần này còn góp phần phát triển năng lực tư duy logic thông qua mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất; hình thành và phát triển các kỹ năng cơ bản về an toàn thí nghiệm, kỹ thuật thực hành hóa học, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp cho người học.

4.3.8. Sinh học

Môn học cung cấp cho sinh viên thuộc các ngành học liên quan đến lĩnh vực Sinh học những kiến thức cơ bản nhất và tổng quát nhất về sinh giới, sinh thái, cơ thể thực vật và động vật, tế bào, cơ chế di truyền và tiến hóa. Đây là môn học tiên quyết nhằm cung cấp những kiến thức cơ sở về Sinh học cho sinh viên để có thể học các môn học chuyên ngành tiếp theo. Trong đó, kiến thức khoa học của mỗi nội dung được phát triển trên nền tảng kiến thức Sinh học Trung học Phổ thông và trình bày dựa trên cách tiếp cận giảng dạy của giáo trình Campbell Biology.

Thông qua môn học, sinh viên sẽ được rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tư duy logic, khái quát hóa các vấn đề Sinh học. Đồng thời, sinh viên cũng được rèn luyện thái độ học tập, nghiên cứu khoa học và tư duy nghiêm túc.

4.3.9. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Đây là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc đối với sinh viên tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa xã hội: về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề dân

tộc và tôn giáo, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc vận dụng những lý luận đó vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

4.3.10. Tin học ứng dụng trong nông lâm ngư, môi trường

Tin học ứng dụng trong NLN –MT là môn học bắt buộc, được triển khai giảng dạy vào kỳ 1 hoặc kỳ 2 năm học thứ nhất của chương trình đào tạo. Môn học nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng căn bản về lĩnh vực công nghệ thông tin hỗ trợ trong giáo dục. Giúp sinh viên có công cụ để hỗ trợ học tập và nghiên cứu các học phần tiếp theo.

4.3.11. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần Lịch sử Đảng là học phần bắt buộc thuộc khối khối kiến giáo dục đại cương của các ngành đào tạo. Học phần gồm 3 chương, trang bị những nội dung bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi ra đời đến nay. Qua học tập sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng. Học phần không những cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời và lãnh đạo của Đảng, mà còn hình thành cho sinh viên năng lực phân tích các sự kiện Lịch sử Đảng, bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ

4.3.12. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

4.3.13. Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường

Nội dung cơ bản của học phần gồm: kiến thức về mối quan hệ tương tác của hệ thống TN-MT và quy luật phân hóa lãnh thổ; đặc điểm các loại tài nguyên và ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, rừng, khoáng sản, biển và đại dương; các vấn đề suy thoái tài nguyên - môi trường toàn cầu; khái quát về quản lý tài nguyên và môi trường. Thông qua phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các nội dung trên, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy phân tích, tư duy phản biện.

4.3.14. Tiếng Anh 2

Tiếng Anh 2 là học phần dành cho sinh viên đã được học học phần Ngoại ngữ I (tiếng Anh I). Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ GD & ĐT quy định (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Qua học phần này sinh viên được cung cấp thêm một số vấn đề ngữ pháp cơ bản, được rèn luyện và củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để đạt tới cấp độ cơ bản. Sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo hơn nhờ các kiến thức mở rộng hơn, nhất là từ vựng.

4.3.15. Khoa học đất

Môn học Khoa học đất là môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình và các yếu tố hình thành đất, thành phần và các tính chất vật lý, hóa học của đất, hệ thống phân loại đất phổ biến trên thế giới và Việt Nam. Đồng thời, sinh viên sẽ có kỹ năng trong nhận biết, phân biệt, gọi tên các loại đất, nhóm đất trong thực tế; biết vận dụng các hiểu biết về đất đai để điều chỉnh các biện pháp tác động vào đất nhằm có lợi nhất cho con người.

4.3.16. Quy hoạch tổng thể và phát triển kinh tế và xã hội

Môn học cung cấp các nội dung về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội. Tiếp cận các đề tài, dự án về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội. Nội dung học phần được biên soạn theo yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ. Sau khi học, người học có thể tự nghiên cứu những vấn đề liên quan tiếp theo.

4.3.17. Nguyên lý về thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp và môi trường

Học phần thuộc khối kiến thức Cơ sở khối ngành, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành những kiến thức, kỹ năng cơ bản làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và quản lý dự án phát triển nông nghiệp, môi trường; khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trang bị cho người học phương pháp luận chung về xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án phát triển nông nghiệp, môi trường, một loại hình dự án mà hầu hết các sinh viên của ngành sau khi ra trường đều phải thực hiện. Để có thể đăng ký học phần Thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp, môi trường, sinh viên phải hoàn thành các học phần kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở khối ngành.

4.3.18. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Chăn nuôi

Học phần cung cấp cho người học kiến thức căn bản về nghiên cứu khoa học, cách thu thập tài liệu, xây dựng đề cương chi tiết và triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu, viết báo cáo và bài báo khoa học.

4.3.19. Vi sinh vật Chăn nuôi

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về lịch sử quá trình phát sinh và phát triển của ngành vi sinh vật, vai trò của vi sinh vật trong các lĩnh vực đời sống và trong Chăn nuôi. Đồng thời môn học cũng đề cập đến quy luật phân bố của vi sinh vật trong các môi trường sống và những tác động của chúng trong Chăn nuôi. Do đó sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng về thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin. Chọn lọc và cập nhật thông tin trong lĩnh vực Chăn nuôi. Trọng tâm của môn học đi sâu vào những kiến thức về cấu trúc, chức năng và các hoạt động sống của vi sinh vật. Từ những kiến thức này sinh viên sẽ áp dụng thực hiện được một số kỹ thuật căn bản trong phòng thí nghiệm Chăn nuôi như nuôi cấy vi sinh vật, nghiên cứu đặc điểm hình thái và các phương pháp xác định tăng trưởng của vi sinh vật.

4.3.20. Giải phẫu vật nuôi

Học phần Giải phẫu động vật đề cập đến những nội dung cơ bản nhất về vị trí, hình thái, cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể động vật nuôi, mối liên hệ giữa các cơ quan đó, đồng thời với môn sinh lý học đề cập đến hoạt động chức năng của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể động vật. Qua môn học, sinh viên cũng sẽ nắm được lịch sử tiến hóa các cơ quan trong cơ thể động vật và có được các kỹ năng cơ bản trong giải phẫu động vật nuôi.

4.3.21. Sinh lý động vật thủy sản

Sinh lý động vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những quy luật hoạt động, các chức năng của cơ thể toàn vẹn, cũng như chức năng của các hệ thống cơ quan, các cơ quan của động vật làm cơ sở để tiếp cận các kiến thức của các học phần chuyên ngành. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật căn bản phòng thí nghiệm và ứng dụng trong chăn nuôi.

4.3.22. Dinh dưỡng vật nuôi

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng trong đời sống của động vật; sự tiêu thụ và chuyển hoá các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng của các loài gia súc gia cầm. Môn học yêu cầu người học có kiến thức ăn bản về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi loài vật nuôi, có kỹ năng phòng thí nghiệm, có ý thức làm việc nhóm, có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và ứng dụng kiến thức dinh dưỡng trong kỹ thuật chăn nuôi các loài

4.3.23. Di truyền động vật

“Di truyền động vật” là học phần chuyên ngành của chương trình ngành chăn nuôi, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở vật chất của sự di truyền. Các quy luật di truyền của tính trạng ở sinh vật, ở động vật, vận dụng các kiến thức này vào việc chọn và lai giống động vật. Cung cấp các kiến thức về biến dị, đột biến, quần thể, lai tạo, chọn lọc tạo và ứng dụng lai tạo, ứng dụng công nghệ di truyền

4.3.24. Thú y cơ bản

Học phần Thú y cơ bản giúp sinh viên nhận thức được vai trò của Thú y trong hệ thống sản xuất chăn nuôi, vai trò của thú y trong tham gia bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Trang bị cho sinh viên các kiến thức về các dụng cụ thường dùng trong thú y và cách sử dụng các dụng cụ đó, biết cách khám bệnh cho vật nuôi và cách mổ khám xác định bệnh tích để chẩn đoán bệnh, tiêm được các vị trí khác nhau trên cơ thể vật nuôi để điều trị bệnh. Biết một số thuốc và vaccine thường dùng trong thú y; phương pháp chẩn đoán bệnh; tìm hiểu về một số bệnh nội, ngoại khoa, thường gặp của vật nuôi và phương pháp xử lý khi gia súc bị ngộ độc.

4.3.25. Thức ăn chăn nuôi

Học phần thức ăn chăn nuôi là học phần chuyên ngành chăn nuôi, có nội dung bao gồm (1) các khái niệm và phân loại thức ăn, (2) độc tố chất trong thức ăn và (3) đặc điểm các loại thức ăn thường hay sử dụng trong chăn nuôi hiện nay để đáp ứng sức khỏe gia súc và an toàn

thực phẩm, đồng thời đề cập đến (4) cách chế biến, bảo quản một số loại thức ăn thông thường. Trên cơ sở các kiến thức đã học, hướng dẫn chosinh viên (5) phương pháp thiết lập khẩu phần ăn cho các đối tượng gia súc vừa đảm bảo dinh dưỡng vừa mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Trong xu hướng phát triển hiện nay, việc nghiên cứu về thức ăn gia súc không chỉ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của gia súc, hiệu quả của người sản xuất mà còn liên quan đến tính an toàn của sản phẩm và đáp ứng tính đa dạng của các hệ thống sản xuất khác nhau từ qui mô nông hộ nhỏ đến các cơ sở sản xuất thâm canh chuyên nghiệp.

4.3.26. Chọn và nhân giống vật nuôi

Môn học chọn và nhân giống vật nuôi trang bị cho người học những kiến thức về giống và công tác giống vật nuôi, ngoại hình và thể chất của vật nuôi, các quy luật sinh trưởng và phát dục của vật nuôi, quan hệ họ hàng và các tham số di truyền, và những kiến thức liên quan đến chọn lọc và nhân giống vật nuôi, bảo tồn nguồn gen vật nuôi.

4.3.27. Bệnh truyền nhiễm thú y

Học phần Bệnh truyền nhiễm thú y là môn học nghiên cứu những quy luật thuộc về đặc tính bệnh, đặc tính mầm bệnh, quan hệ giữa mầm bệnh và cơ thể động vật trong điều kiện thống nhất với ngoại cảnh, các hiện tượng bệnh lý, điều kiện phát sinh và lây lan bệnh, sự phát sinh, tiến triển và ngừng tắt của dịch thường gặp trên gia súc, gia cầm và động vật cảnh khi không có và có sự can thiệp của con người,... và từ nhận thức về những quy luật đó, đề ra các biện pháp cụ thể, có cơ sở khoa học chắc chắn, nhằm mục đích cuối cùng là phòng và chống, tiến tới thanh toán các bệnh truyền nhiễm, góp phần tích cực bảo vệ sức khỏe đàn gia súc, gia cầm và động vật khác, thông qua đó gián tiếp

4.3.28. Vệ sinh chăn nuôi

Vệ sinh chăn nuôi cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về vệ sinh môi trường chăn nuôi; ảnh hưởng của các yếu tố môi trường tới vật nuôi; các biện pháp vệ sinh chuồng trại, thức ăn, vật nuôi, phòng ngừa dịch bệnh bảo vệ môi trường chăn nuôi. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

4.3.29. Công nghệ sinh sản vật nuôi

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sản khoa: cấu tạo và chức năng cơ quan sinh dục đực cái, sự hình thành tính dục, chu kỳ sinh dục, quá trình thụ thai, mang thai và đẻ ở gia súc; cung cấp những kiến thức về kỹ thuật sản khoa: thụ tinh nhân tạo, chẩn đoán gia súc có thai, kỹ thuật đỡ đẻ và can thiệp trong những trường hợp gia súc đẻ khó. Sau khi hoàn thành môn học sinh viên cần đạt được các kỹ năng về sản khoa và thụ tinh nhân tạo để vận dụng vào thực tiễn nghề Chăn nuôi: thụ tinh, đỡ đẻ gia súc, điều trị bệnh sản khoa và can thiệp đẻ khó. Yêu cầu sinh viên cần có thái độ tích cực trong học tập và thực hành chuyên môn, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong thực tế sản xuất.

4.3.30. An toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm, trong đó đi sâu về các nguyên nhân gây ra mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách kiểm soát các mối nguy gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Tác hại của việc thực phẩm bị mất vệ sinh an toàn: bệnh truyền nhiễm, ngộ độc thực phẩm. Giới thiệu về các hệ thống quản lý chất lượng các văn bản pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm hiện nay.

4.3.31. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi

Học phần Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi trang bị cho sinh viên các kiến thức về chuồng trại mối quan hệ mật thiết giữa chuồng trại và vật nuôi, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, các giải pháp chuồng nuôi nhằm tạo điều kiện tối ưu cho vật nuôi đạt năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt. Giúp sinh viên biết được các khái niệm và sự cần thiết của các thiết bị, dụng cụ trong sản xuất chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế thiết bị. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo, nguyên lý vận hành và mô tả các thiết bị máy móc trong chăn nuôi.

4.3.32. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Chăn nuôi - Thú y

Nội dung môn học “*Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi – Thú y*” cung cấp cho người học những kiến thức khoa học và nghiên cứu khoa học, trình tự nghiên cứu khoa học, đặc thù và các lĩnh vực của nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi– thú y. Học phần này còn cung cấp và trang bị những kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm, phương pháp xử lý số liệu nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi.

4.3.33. Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi lợn trong nước và trên thế giới; Nguồn gốc, đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất và hướng sử dụng của một số giống lợn phổ biến được nuôi ở nước ta; Công tác giống lợn và các biện pháp quản lý giống lợn ở Việt Nam; Nhu cầu dinh dưỡng cho từng loại lợn và nguồn thức ăn cho lợn; Quy trình kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn và công tác tổ chức quản lý sản xuất chăn nuôi lợn với quy mô trang trại.

4.3.34. Chăn nuôi trâu bò

Chăn nuôi trâu bò là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về cơ thể và sinh lý học trâu bò; giống và công tác giống, dinh dưỡng và thức ăn cho trâu bò; quy trình kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò và công tác tổ chức sản xuất của ngành chăn nuôi trâu bò.

4.3.35. Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về đặc điểm giải phẫu và sinh lý, công tác giống và sức sản xuất của gia cầm; các biện pháp kỹ thuật ấp trứng và nuôi dưỡng gia cầm. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm;

Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

4.3.36. Chăn nuôi dê, thỏ

Chăn nuôi dê, thỏ là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi dê và thỏ trong nước và trên thế giới; Công tác giống dê và thỏ; Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê và thỏ; Kỹ thuật chăn nuôi dê cái sinh sản, dê sữa, dê thịt; Kỹ thuật chăn nuôi thỏ sinh sản và thỏ thịt.

4.3.37. Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi

Nội dung môn học Bảo quản sản phẩm chăn nuôi cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp, công nghệ bảo quản chế biến sản phẩm chăn nuôi hiện nay đang được áp dụng và ứng dụng sau thu hoạch; Đồng thời, cung cấp kỹ năng nhận biết sản phẩm chăn nuôi và nhận định đúng đắn về tính trung thực trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. Từ đó, nhận thức và thực hiện được các luật lệ quy định trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

4.3.38. Quản lý chất thải chăn nuôi

Quản lý chất thải chăn nuôi cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về quá trình phát sinh các dạng chất thải; số lượng thành phần chất thải; tác hại của chất thải tới sức khỏe vật nuôi và môi trường sống; các biện pháp quản lý chất thải đảm bảo hệ sinh thái an toàn và phát triển chăn nuôi bền vững. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

4.3.39. Dịch tễ học thú y

Dịch tễ học thú y là môn học nghiên cứu sự phân bố bệnh, các yếu tố liên quan đến bệnh trong một quần thể xác định. Kiến thức môn học được ứng dụng trong việc xác định nguyên nhân và kiểm soát dịch bệnh. Các kiến thức của môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được các yếu tố có liên quan đến sức khỏe và dịch bệnh của động vật; nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cùng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh từ đó đưa ra định hướng phòng chống dịch bệnh cho động vật nuôi.

4.3.40. Bệnh nội khoa

Bệnh nội khoa cung cấp cho sinh viên chuyên ngành chăn nuôi những kiến thức cơ bản của điều trị học, đồng thời đi sâu tìm hiểu những đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu chứng và các phương pháp điều trị bệnh nội khoa ở từng khí quan trong cơ thể các loài vật nuôi.

4.3.41. Bệnh ngoại khoa

Học phần Bệnh ngoại khoa gồm các kiến thức về cầm máu, gây tê, gây mê và khâu để phẫu thuật chữa bệnh cho con vật và tìm hiểu về chứng viêm, các loại nhiễm trùng ngoại khoa và các tổn thương. Ngoài ra sẽ tìm hiểu một số bệnh ngoại khoa ở vật nuôi như bệnh ở cơ, xương – khớp - móng, mắt, đường sinh dục – tiết niệu và các khối u, các tổn thương vật lý – hóa học và một số trường hợp hiếm thường gặp ở gia súc.

4.3.42. Bệnh dinh dưỡng

Học phần Bệnh dinh dưỡng giúp sinh viên hiểu được cơ chế phát sinh, nguyên nhân, triệu chứng và cách phòng tránh các bệnh dinh dưỡng thường xảy ra trên gia súc nhai lại, lợn, gia cầm và chó mèo. Một số độc tố có trong thức ăn vật nuôi và cách hạn chế, khử độc tố.

4.3.43. Thuốc và vacxin dùng trong thú y

Học phần Giải phẫu động vật đề cập đến những nội dung cơ bản nhất về phân loại thuốc, cơ chế tác động của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc, cơ chế tác dụng và những con đường đưa thuốc vào cơ thể động vật cũng như cơ chế đào thải của thuốc và ứng dụng vào việc sử dụng thuốc trong phòng và trị bệnh cho động vật nuôi. Qua môn học, sinh viên cũng sẽ nắm được lịch sử nghiên cứu thuốc thú y và có được các kỹ năng cơ bản trong sử dụng thuốc để phòng và trị bệnh trong chăn nuôi.

4.3.44. Kiểm nghiệm sản phẩm động vật

Nội dung môn học Kiểm nghiệm sản phẩm động vật cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về: Vận chuyển và kiểm dịch động vật, vệ sinh thú y của nơi giết mổ và chế biến sản phẩm động vật, Kiểm tra và Chăm sóc động vật trước khi giết mổ, Quá trình giết mổ và kiểm tra sau giết mổ, Kiểm tra và xử lý thân thịt phủ tạng động vật không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, Bảo quản và chế biến thịt, Kiểm nghiệm trứng, Kiểm nghiệm sữa và sản phẩm sữa.

4.3.45. Chăn nuôi động vật cảnh

Chăn nuôi động vật cảnh là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi động vật cảnh trong nước và trên thế giới; nguồn gốc, tập tính, các giống và cách phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh sản của chó, mèo; cách chăm sóc, nuôi dưỡng và thiết lập khẩu phần dinh dưỡng; cách thiết kế chuồng trại và quản lý chó, mèo; cách phòng trị một số bệnh thường gặp cho chó, mèo.

4.3.46. Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi 1

Sinh viên được gửi thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất Chăn nuôi lợn tiên tiến trong thời gian 10-12 tuần. Tùy theo cơ sở thực tập, sinh viên nắm vững các công việc cần được thực hiện hàng ngày theo yêu cầu của cơ sở/trại. Tại đây, sinh viên được cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn (lợn đực giống, lợn nái trước khi phối giống, lợn nái mang thai, lợn nái nuôi con, lợn con bú sữa, lợn thịt); vận dụng, triển khai các kiến thức đã được học vào thực tế chăn nuôi lợn; đồng thời có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật, chủ trại, giáo viên hướng dẫn giúp các sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học,

phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học,... Từ đó, sinh viên có được các kiến thức thực tế và kỹ năng sống và làm việc. Trong suốt thời gian thực tập, sinh viên phải viết nhật ký thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả môn học. Sau thời gian thực tập, sinh viên trở về trường báo cáo kết quả thực tập dựa trên nhận xét đóng góp của trạm/trại/cơ sở và giáo viên hướng dẫn.

4.3.47. Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi 2

Sinh viên được gửi thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất Chăn nuôi gia cầm/trâu bò tiên tiến trong thời gian 10-12 tuần. Tùy theo cơ sở thực tập, sinh viên nắm vững các công việc cần được thực hiện hàng ngày theo yêu cầu của cơ sở/trại. Tại đây, sinh viên được cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng gia cầm/trâu bò; vận dụng, triển khai các kiến thức đã được học vào thực tế chăn nuôi gia cầm/trâu bò; đồng thời có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật, chủ trại, giáo viên hướng dẫn giúp các sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học,... Từ đó, sinh viên có được các kiến thức thực tế và kỹ năng sống và làm việc. Trong suốt thời gian thực tập, sinh viên phải viết nhật ký thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả môn học. Sau thời gian thực tập, sinh viên trở về trường báo cáo kết quả thực tập dựa trên nhận xét đóng góp của trạm/trại/cơ sở và giáo viên hướng dẫn.

4.3.48. Đồ án tốt nghiệp

Đồ án tốt nghiệp là môn học chuyên ngành cung cấp các quy trình kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi, giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học. Cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật sản xuất các đối tượng chăn nuôi và ứng dụng vào thực tiễn chăn nuôi sau khi tốt nghiệp. Rèn luyện kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp để thực hiện và tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật, các thí nghiệm nghiên cứu khoa học, viết và trình bày báo cáo khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi. Đồng thời, người học có được kỹ năng tự quản lý, sắp xếp thời gian, thiết kế, triển khai và vận hành một hệ thống/quy trình sản xuất chăn nuôi.

V. Cách thức đánh giá kết quả học tập

5.1. Thang điểm đánh giá:

Đánh giá theo thang điểm 10, sau đó chuyển sang thang điểm 4

5.2. Quy định về cách thức đánh giá:

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học theo các tiêu chí:

+ Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các môn học mà sinh viên đã đăng ký học trong kỳ

+ Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

+ Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kỳ đó (bao gồm các học phần đánh giá loại đạt và không đạt)

+ Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

- *Đánh giá kết quả học phần:*

+ Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh chuyên cần, điểm đánh giá hồ sơ học phần, điểm đánh giá giữa kỳ và điểm đánh giá cuối kỳ.

+ Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số 50% điểm của học phần

+ Cách tính điểm học phần: Các loại điểm đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10); Điểm học phần là tổng điểm của các loại điểm đánh giá học phần và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được qui định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt)

VI. Cơ sở vật chất

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất tương đối khang trang, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đào tạo đa ngành. Tổng diện tích đất được quy hoạch của Nhà trường hiện nay là 286,8 ha. Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182 đường Lê Duân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, diện tích trên 14ha, cơ sở 2 tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích 258 ha, cơ sở 3 tại xã Xuân Trường huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích trên 9,3 ha, cơ sở 4 tại thị trấn Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, diện tích gần 0,5 ha. Ngoài ra, trường Đại học Vinh có văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại thành phố Thanh Hóa.

*** Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

Cơ sở vật chất của Trường tương đối hiện đại và đồng bộ. Hệ thống phòng học, giảng đường đạt tiêu chuẩn và đang được xây dựng với 131 phòng học nhà kiên cố, 66 phòng giảng dạy bài giảng điện tử (trong đó có nhiều phòng học trực tuyến phục vụ một lúc hơn 1000 người học, có trung tâm hội thảo trực tuyến nối liền các trung tâm hội nghị trên cả nước) và 72 phòng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại, đồng bộ.

Cụ thể như sau:

| TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|----|----------------|----------|-----------------------------|--|----------|--------------------------|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học |

| | | | | | | |
|---|--------------------------|-----|--------|---|--------------------------------|--|
| 1 | Phòng học | 212 | 15.723 | - Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu | | Tất cả các môn học |
| 2 | Giảng đường | 4 | 930 | - Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển | 4 4 4 4 2 | Tất cả các môn học |
| 3 | Phòng học đa phương tiện | 62 | 6.032 | - Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển | 62 42 42 3 1 | Tất cả các môn học |
| 4 | Phòng học ngoại ngữ | 6 | 354 | - Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ | 6 300 6 6 300 6 | Các học phần Ngoại ngữ |
| 5 | Phòng máy tính | 10 | 1.302 | - Máy tính | 1150 | Tin học cơ sở, Kỹ thuật lập trình, Điều khiển lập trình, Kiến trúc máy tính, |

| | | | | | | |
|---|--|----|---------|--|--|----------------------------------|
| | | | | | | CAD trong kỹ thuật điện/ điện tử |
| 6 | Phòng làm việc phòng, ban, văn phòng khoa, trung tâm, viện...) | 74 | 2.991 | - Đầy đủ các thiết bị văn phòng | | |
| 7 | Phòng thực hành, thí nghiệm | 93 | 137.248 | - Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm | | |

*** Thư viện, giáo trình, sách tài liệu tham khảo**

a) Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: khuôn viên trên 4.000 m², nằm trên mặt tiền quốc lộ 1A. Tòa nhà thư viện gồm 7 tầng, tổng diện tích sử dụng trên 9.000 m², sức chứa trên 1.500 độc giả. Trong đó diện tích các phòng:

| TT | Tên chủng loại | Số lượng | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------|--------------------------|---------------------------------|
| 1 | Kho báo, tạp chí + Kho LA + Kho CN + Kho KT | 01 | 67 m ² | Tầng 6 |
| 2 | Kho sách KHTN – KT | 01 | 67 m ² | Tầng 5 |
| 3 | Kho sách ngoại văn | 01 | 60 m ² | Tầng 5 |
| 4 | Kho sách KHXH – NV | 01 | 67 m ² | Tầng 4 |
| 5 | Kho sách tổng hợp 3 | 01 | 67 m ² | Tầng 3 |
| 6 | Kho sách tổng hợp 2 | 01 | 67 m ² | Tầng 2 |
| 7 | Kho sách Giáo trình | 01 | 67 m ² | Tầng 1 |
| 8 | Kho sách cơ sở II | 01 | 100 m ² | Cơ sở II |
| 9 | Phòng đọc cán bộ | 04 | 60 m ² | Tầng 4 |
| 10 | Phòng đọc học sinh – sinh viên | 07 | 1122 m ² | Tầng 2 đến tầng 6 + cơ sở II |
| 11 | Phòng máy tính (261 máy) | 05 | 508 m ² | Tầng 1 đến tầng 4 + cơ sở II |
| 12 | Phòng làm việc + phòng họp | 05 | 300 m ² | Tầng 1 đến tầng 4 |
| 13 | Hội trường | 01 | 187 m ² | Tầng 7 |
| 14 | Phòng học | 10 | 580 m ² | Tầng 4 đến tầng 7 |

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Hiện nay, các phòng Internet, phòng tra cứu tài

liệu phục vụ bạn đọc miễn phí tra cứu Opac, tìm tin, khai thác tài nguyên số của thư viện, sử dụng phần mềm học tiếng anh LANGMASTER. Có 261 máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu cho học sinh, sinh viên, học viên.

- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0, nhà cung cấp: CMC.

- Thư viện điện tử: triển khai tra cứu tài liệu của Thư viện trên mạng Internet qua hệ thống tra cứu trực tuyến Opac (hàng ngày có từ 500 đến 1800 người online trên trang Web. thư viện Đại học Vinh và đến sử dụng các phòng máy thư viện).

- Số lượng sách, giáo trình điện tử:

| TT | Tên chủng loại | Số lượng đầu sách | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|-------------------|----------|--|
| 1 | Sách | 32.000 | 201.000 | Sách Việt văn + sách Ngoại văn (Tiếng Anh + Nga) |
| 2 | Báo, tạp chí | 150 | 114.000 | |
| 3 | Luận văn | 9.500 | 10.500 | |
| 4 | CD | 60 | 60 | |
| 5 | Giáo trình bài giảng do cán bộ Trường Đại học Vinh soạn | 339 | 16950 | Có phụ lục kèm theo |

b) Tên giáo trình, tập bài giảng

| TT | Tên giáo trình, tập bài giảng | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản |
|----|---|--|--|--------------|
| 1. | Sinh sản nhân tạo cá - Ứng dụng hormon steroid | Phạm Quốc Hùng, Nguyễn Tường Anh, 2011 | Nhà Xuất bản Nông Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh | 2011 |
| 2. | Giáo trình Thiết kế thí nghiệm. | Nguyễn Đình Hiền, Đỗ Đức Lục, | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 2016 |
| 3. | Giáo trình Công nghệ chế biến thủy và hải sản | Phan Thị Thanh Quế , Bùi Thị Quỳnh Hoa | Nhà xuất bản ĐH Cần Thơ | 2017 |
| 4. | Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản | Mai Đức Thao | NXB Đại học Nha Trang, | 2019 |

| | | | | |
|-----|--|---|--|------|
| 5. | Giáo trình Công trình và Thiết bị Chăn nuôi | Nguyễn Văn Huy, Lê Văn Dân | NXB Đại học Huế | 2017 |
| 6. | Công Nghệ Sản Xuất Và Ứng Dụng Vi Tảo | Đặng Đình Kim, Trần Văn Tựa, Dương Thị Thủy, Bùi Thị Kim Anh, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Hồng Yển | NXB Khoa Học Tự Nhiên Và Công Nghệ | 2018 |
| 7. | <i>Giáo trình Vi sinh vật đại cương</i> | Hoàng Hải, Du Ngọc Thành | NXB Nông Nghiệp | 2008 |
| 8. | Giáo trình Bệnh học Chăn nuôi | Đỗ Thị Hòa. Bùi Quang Tề, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Thị Muội | Nhà xuất bản Nông Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh | 2004 |
| 9. | Ký sinh trùng cá nước ngọt Việt Nam | Hà Ký, Bùi Quang Tề | Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật | 2007 |
| 10. | <i>Giáo trình dinh dưỡng trong nuôi trồng thủy sản</i> | Vũ Duy Giảng, Lê Đức Ngoan, Ngô Hữu Toàn | NXB Nông nghiệp | 2007 |
| 11. | Giáo Trình kỹ thuật nuôi Chăn nuôi nước ngọt | Dương Nhựt Long | Trường Đại học Cần Thơ | 200 |
| 12. | <i>Khai thác và sử dụng bền vững đa dạng sinh học thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản Việt Nam</i> | Vũ Trung Tạng, Nguyễn Đình Mão | Nxb Nông nghiệp TPHCM | 2006 |
| 13. | Mối nguy vệ sinh an toàn thực phẩm- chương trình kiểm soát GMP, GHP và hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP | Trần Đáng | Nhà xuất bản Y Học Hà Nội, | 2004 |

| | | | | |
|-----|--|---|---|--------|
| 14. | Hệ thống học thực vật (phần Tảo). | Nguyễn Nghĩa Thìn, Đặng Thị Sy | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. | 2004 |
| 15. | Nguyên lý và kỹ thuật sản xuất giống tôm Càng xanh | Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải, Trần Thị Thanh Hiền, Marcy N. Wilder, | NXB. Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh – 2003 | 2003 |
| 16. | Nguyên Lý và kỹ thuật nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) | Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải | NXB Nông Nghiệp | 2009 |
| 17. | Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển | Nguyễn Quang Huy, Phạm Mỹ Dung | NXB Trường Đại học Vinh | 2017. |
| 18. | Giáo trình Dự án phát triển nông thôn, | Đỗ Kim Chung | NXB Nông nghiệp, Hà Nội, | 2002. |
| 19. | Giáo trình Phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn | Ngô Đức Cát | Nxb Thống kê, Hà nội | 2001 |
| 20. | Công nghệ sinh học phục vụ nông lâm ngư nghiệp | Trương Văn Lung | NXB Nông nghiệp Hà Nội | (2003) |

VI. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo Kỹ sư Chăn nuôi với thời lượng 4 năm.

- Bộ cục chương trình khoa học, kiến thức đi từ kiến thức đại cương, chuyên ngành và chuyên ngành hẹp. Để học tốt các phân kiến thức chuyên ngành sinh viên cần nắm vững kiến thức cơ sở.

- Trên cơ sở chương trình này, các Bộ môn phân công CBGD biên soạn đề cương bài giảng chi tiết, tiến tới biên soạn giáo trình môn học. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo logic đó được hội đồng khoa học Viện thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo Viện sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20 %.

KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

